

## XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TỪ BỐN TẠP CHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2020-2024

Nguyễn Thị Mỹ Lộc<sup>1</sup>,  
Trần Trung<sup>1,2</sup>,  
Nguyễn Tiên Trung<sup>1,3</sup>,  
Nguyễn Thị Thanh<sup>1,+</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;  
<sup>2</sup>Học viện Dân tộc;  
<sup>3</sup>Tạp chí Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo  
+ Tác giả liên hệ • Email: [ngiemthithanh@vnu.edu.vn](mailto:ngiemthithanh@vnu.edu.vn)

### Article history

Received: 05/11/2025

Accepted: 25/11/2025

Published: 20/12/2025

### Keywords

Educational sciences,  
scientific journals, research  
trends, keyword analysis  
with VOSviewer

### ABSTRACT

In recent years, educational sciences in Vietnam have witnessed a notable growth in both quantity and quality of research publications; however, a comprehensive picture of emerging research trends has not yet been fully synthesized. This study analyzes 2,842 articles published in four leading Vietnamese educational sciences journals during the period 2020-2024 to identify publication characteristics and major research directions. The findings indicate that publication volume remained stable across years, research methods became increasingly diverse, and studies were conducted across all levels of the national education system. Keyword analysis reveals five prominent research directions concerning innovations in teaching methods, teacher development and educational management, equity and inclusive education, and the enhancement of learners' competencies in the context of digital transformation and international integration. These insights contribute to portraying the developmental landscape of educational sciences in Vietnam from 2020 to 2024, while highlighting gaps that suggest the need to broaden research themes in order to keep pace with global trends in educational sciences.

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của KH-CN, khoa học giáo dục (KHGD) tại Việt Nam được xác định là một lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm, giữ vai trò nền tảng trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục quốc dân. Từ sau Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, số lượng công trình nghiên cứu KHGD gia tăng đáng kể, cho thấy sự gắn kết ngày càng rõ nét với yêu cầu thực tiễn đổi mới giáo dục (Nguyễn Tiên Trung và cộng sự, 2024). Bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực trở nên cấp thiết, đặt ra những đòi hỏi mới đối với KHGD. Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 không chỉ tiếp nối định hướng lớn từ Nghị quyết số 29-NQ/TW, mà còn nhấn mạnh năng lực thích ứng của KHGD đối với chuẩn mực quốc tế và xu thế toàn cầu, đồng thời đóng góp cho việc đổi mới chính sách, thực tiễn giáo dục và khẳng định vị thế học thuật của Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Trên bình diện quốc tế, KHGD đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ với nhiều hướng nghiên cứu nổi bật. Nếu như trước năm 2020, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khái niệm, thực hành giảng dạy trong lớp học, đào tạo GV, ứng dụng công nghệ thông tin, chương trình và chính sách giáo dục, thì trong giai đoạn gần đây, xu hướng đã mở rộng sang đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với STEM/STEAM, học tập dự án, phát triển các mô hình học tập kết hợp, ứng dụng công nghệ số, giáo dục trực tuyến và giáo dục hòa nhập (Karampelas, 2021), đồng thời nhấn mạnh phát triển kỹ năng thế kỷ XXI, quản trị và hợp tác quốc tế trong hệ thống giáo dục (Kondrashev và cộng sự, 2024). Điểm chung của các xu hướng này là mở rộng phạm vi nghiên cứu từ cải thiện kết quả học tập trong lớp học đến giải quyết các vấn đề liên ngành liên quan đến công nghệ, KT-XH và văn hóa.

Tại Việt Nam, trong hơn ba thập kỷ qua, nghiên cứu KHGD đã ghi nhận sự gia tăng đáng kể cả về số lượng công bố và sự đa dạng trong các chủ đề. Theo Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự (2022), từ năm 1966-2020 có 1392 ấn phẩm được công bố, trong đó giai đoạn 2016-2020 cho thấy sự phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trung bình 50% mỗi năm. Các công trình tập trung chủ yếu vào các chủ đề như: Đổi mới dạy học, giáo dục đại học, tâm lý học, giáo dục ngoại ngữ, giáo dục hòa nhập, quốc tế hóa giáo dục, quản lý, lãnh đạo và chính sách giáo dục. Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây cũng

chỉ ra sự xuất hiện của một số chủ đề mới như: Giáo dục STEM, học tập trực tuyến, giáo dục nghề nghiệp và học tập suốt đời (Hoang và cộng sự, 2020). Ngoài ra, nhiều hoạt động nghiên cứu khác cũng đã được triển khai. Chương trình KHGD quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã triển khai 49 đề tài tập trung vào quản lý giáo dục, tâm lý học giáo dục và các nghiên cứu ứng dụng về chính sách, kiểm định chất lượng, phát triển đội ngũ. Bên cạnh đó, Quỹ NAFOSTED đã tài trợ 106 đề tài KHGD giai đoạn 2011-2020, chủ yếu liên quan đến tâm lý học, quản lý giáo dục và kinh tế học giáo dục (Nguyễn Đức Minh và cộng sự, 2023). Những kết quả này cho thấy, KHGD Việt Nam không chỉ mở rộng phạm vi nghiên cứu trong nước mà còn từng bước khẳng định vị thế quốc tế thông qua công bố và hợp tác học thuật đa dạng.

Mặc dù số lượng công trình nghiên cứu đã gia tăng và phạm vi chủ đề được mở rộng, song phần lớn các phân tích vẫn chủ yếu tập trung vào những xu hướng mang tính dài hạn, chưa có sự cập nhật riêng cho giai đoạn 2020-2024 với những yếu tố mới như tác động của đại dịch COVID-19, sự phát triển của công nghệ số, giáo dục trực tuyến cũng như các cải cách chính sách quan trọng. Ngoài ra, các nghiên cứu tổng quan đã thực hiện chủ yếu dựa trên nguồn ấn phẩm quốc tế được lập chỉ mục trong Scopus, WoS. Từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành phân tích các ấn phẩm trên 4 tạp chí KHGD hàng đầu tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024, với mục tiêu cung cấp thông tin tổng quan về số lượng ấn phẩm, phương pháp nghiên cứu và cấp học được quan tâm; đồng thời nhận diện các chủ đề, từ khóa nổi bật, qua đó khái quát đặc điểm và xu hướng nghiên cứu về KHGD Việt Nam trong giai đoạn này. Kết quả của nghiên cứu không những mang lại một bức tranh rõ nét về sự phát triển KHGD Việt Nam mà còn khẳng định những nỗ lực hội nhập của lĩnh vực này trong bối cảnh hiện nay.

## **2. Kết quả nghiên cứu**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ bốn tạp chí thuộc lĩnh vực KHGD hàng đầu tại Việt Nam: Tạp chí Giáo dục thuộc Bộ GD-ĐT (VJE); Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam (VJES); Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (HNUEJ); Chuyên san Nghiên cứu Giáo dục thuộc Tạp chí Khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội (VNUJ). Đây là các tạp chí có uy tín, xuất bản ổn định, được Hội đồng giáo sư ngành KHGD tính 0-1 điểm và đại diện cho những loại hình cơ sở giáo dục, nghiên cứu tiêu biểu (cơ sở sư phạm, đại học quốc gia/vùng, cơ quan quản lý, đơn vị nghiên cứu), qua đó bảo đảm tính bao quát của mẫu. Toàn bộ ấn phẩm trong giai đoạn này được ban biên tập cung cấp dưới dạng tệp Excel (.xlsx), gồm các thông tin về năm công bố, tiêu đề, từ khóa, tóm tắt, tên tác giả và cơ quan công tác.

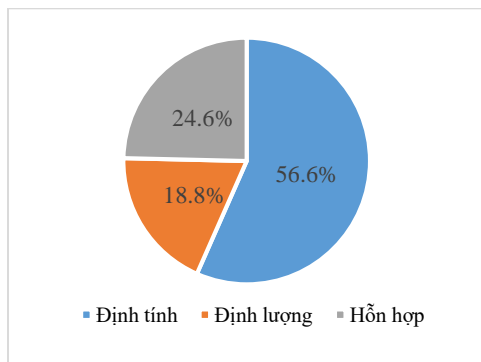
Bộ dữ liệu gồm 3.491 ấn phẩm được rà soát, loại bỏ ấn phẩm không thuộc bốn tạp chí, bài trùng lặp và các bài không thuộc lĩnh vực KHGD, còn lại 2.842 ấn phẩm được đọc toàn văn để trích xuất và mã hóa. Việc mã hóa được thực hiện theo hình thức đọc chéo, đối chiếu kết quả và thảo luận khi có khác biệt. Dựa trên Creswell (2017), phương pháp nghiên cứu được phân thành ba nhóm: định tính, định lượng và hỗn hợp. Cấp học được phân loại theo Luật Giáo dục 2019 (Quốc hội, 2019) bao gồm bốn bậc: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, THCS, THPT), giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, đồng thời bổ sung hai nhóm “giáo dục suốt đời” và “nhiều cấp học/không xác định” cho các nghiên cứu liên cấp hoặc không nêu rõ cấp học.

Để phục vụ phân tích bằng VOSviewer và bảo đảm tính thống nhất, các từ khóa của bài viết tiếng Việt được dịch và chuẩn hóa sang tiếng Anh. Với các bài đã có từ khóa tiếng Anh, chúng tôi giữ nguyên và rà soát lại. Từ khóa được định dạng thành chuỗi, ngăn cách bằng dấu chấm phẩy, và toàn bộ dữ liệu được lưu trên Microsoft Excel với các trường: tên tạp chí, tiêu đề, tác giả, cơ quan công tác, năm công bố, từ khóa, tóm tắt, phương pháp nghiên cứu, cấp học, sau đó chuyển sang định dạng (.csv) để phân tích. Dữ liệu đã chuẩn hóa được xử lý theo hai hướng: (1) Thống kê mô tả bằng Excel nhằm xác định số lượng ấn phẩm theo năm, tạp chí, phương pháp nghiên cứu và cấp học; (2) Phân tích mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa bằng VOSviewer (Van Eck và Waltman, 2010) để nhận diện các cụm chủ đề chính và xu thế phát triển của KHGD Việt Nam giai đoạn 2020-2024.

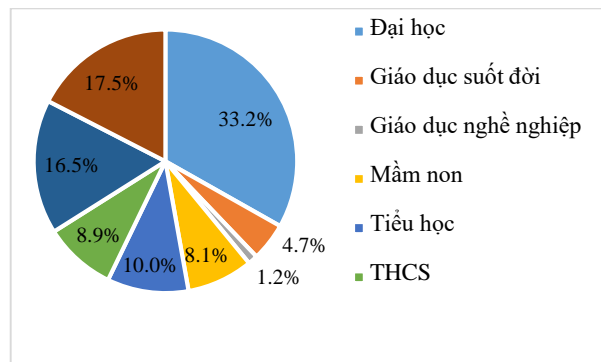
### **2.2. Kết quả và thảo luận**

#### **2.2.1. Thông tin chung**

Theo kết quả thu thập, giai đoạn 2020-2024 có tổng cộng 2842 ấn phẩm được xuất bản, với số lượng hàng năm dao động từ 549-593 bài. Đứng đầu là VJE với 1316 bài, tiếp đó là VJES với 731 bài, HNUEJ với 588 bài và cuối cùng là NVUJ với 207 bài. Xét theo các phương pháp nghiên cứu được sử dụng (hình 1), nghiên cứu định tính chiếm ưu thế (56,6%), tiếp theo là nghiên cứu hỗn hợp (24,6%) và nghiên cứu định lượng (18,8%). Xu hướng thiên về tiếp cận định tính trong các công bố KHGD giai đoạn này cũng phù hợp với những kết quả được ghi nhận từ các nghiên cứu quốc tế trước đó (O'Toole và cộng sự, 2018). Trên thực tế, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, phương pháp định tính và hỗn hợp ngày càng được ưu tiên nhằm cung cấp một sự hiểu biết tốt hơn về các vấn đề phức tạp trong KHGD (Bangi, 2018; Prokash Mondal, 2018).



Hình 1. Phân bố tỉ lệ theo phương pháp nghiên cứu



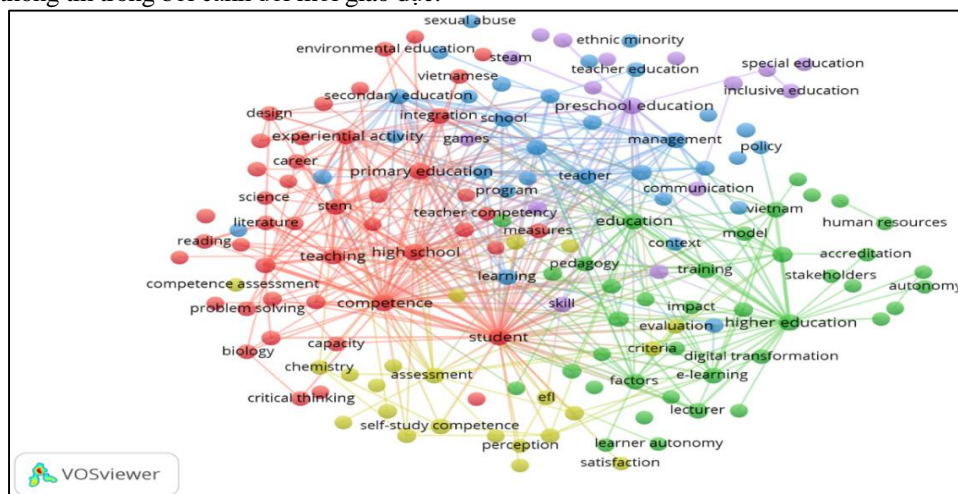
Hình 2. Phân bố tỉ lệ theo cấp học

Về tỉ lệ cấp học được các nghiên cứu thực hiện, kết quả thống kê trong hình 2 cho thấy, giáo dục đại học chiếm tỉ lệ lớn nhất (33,2%), tiếp đến là nhóm đề cập đến nhiều cấp học hoặc không xác định rõ cấp học (17,5%). Ở bậc phổ thông, cấp THPT chiếm tỉ lệ nổi trội (16,5%), cao hơn so với tiểu học (10,0%) và THCS (8,9%). Giáo dục mầm non chiếm tỉ lệ 8,1%, thấp hơn một số cấp học phổ thông nhưng vẫn cao hơn nhóm giáo dục suốt đời (4,7%) và giáo dục nghề nghiệp (1,2%).

Như vậy, từ các thông tin trên có thể thấy, hoạt động công bố khoa học trong lĩnh vực KHGD ở Việt Nam những năm gần đây vừa duy trì được sự phát triển ổn định, vừa phản ánh sự đa dạng về phương pháp tiếp cận và đối tượng nghiên cứu. Những kết quả này vừa cho thấy sự hội nhập với nghiên cứu quốc tế, vừa gợi mở hướng phát triển theo hướng tăng cường các nghiên cứu định lượng, hỗn hợp và mở rộng đối tượng ở các bậc học còn ít được khai thác, nhằm tạo nên bức tranh nghiên cứu toàn diện hơn cho lĩnh vực KHGD ở Việt Nam.

### 2.2.2. Các chủ đề nghiên cứu và từ khóa nổi bật giai đoạn 2020-2024

Nghiên cứu đã thực hiện phân tích 5950 từ khóa thu thập được từ 2842 ấn phẩm thông qua phần mềm VOSviewer. Hình 3 mô tả 153 từ khóa, mỗi từ khóa xuất hiện trên ít nhất 8 ấn phẩm cho thấy 5 xu hướng nghiên cứu chính. Thứ nhất, cụm màu đỏ phản ánh các nghiên cứu về thiết kế chương trình, bài học và phương pháp giảng dạy tích hợp liên môn, kết hợp với hoạt động trải nghiệm nhằm phát triển năng lực và phẩm chất cốt lõi cho HS. Các từ khóa nổi bật gồm “competence”, “STEM”, “primary education”, “secondary education”, “mathematics”, “science”, “problem solving”, “critical thinking”, “experiential” và “reading”. Các công trình hướng tới việc bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và đọc hiểu thông qua hoạt động học tập, hệ thống bài tập, câu hỏi và các kỹ thuật dạy học hiện đại như học tập trải nghiệm, lớp học đảo ngược hay SQ3R (Nguyễn Thị Hằng, 2022; Trịnh Văn Sỹ, 2024). Trong bộ dữ liệu, có 103 ấn phẩm về giáo dục STEM với các tiếp cận đa dạng, từ thiết kế chủ đề, xây dựng khung năng lực, công cụ đánh giá đến khảo sát thực trạng triển khai, khó khăn, điều kiện bảo đảm và giải pháp, đồng thời mở rộng STEM ra ngoài lớp học, gắn với giáo dục hướng nghiệp, bảo vệ môi trường, văn hoá dân tộc và ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh đổi mới giáo dục.



Hình 3. Mạng lưới từ khóa theo phân tích đồng xuất hiện

Thứ hai, cụm màu xanh dương đề cập đến xu hướng nghiên cứu về GV, chương trình và quản lý giáo dục. Các từ khóa tiêu biểu trong cụm này bao gồm: “teacher education”, “preschool education”, “management”, “integration”, “communication”, “curriculum”. Các nghiên cứu trong cụm này nhấn mạnh tầm quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng GV và sinh viên sư phạm nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đồng thời khẳng định vai trò then chốt của công tác quản lý và thiết kế chương trình trong quản trị nhà trường, tổ chức dạy học và thúc đẩy giao tiếp, hội nhập trong bối cảnh chuyển đổi số (Hồ Văn Thống và cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Ngọc, 2021). Giáo dục mầm non cũng được quan tâm với các nghiên cứu về quản lý chương trình và phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ, trong khi dạy học tích hợp được xem như một hướng tiếp cận quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (Lê Thị Luận và Vũ Thị Hương Giang, 2024; Phạm Thị Bền và cộng sự, 2024).

Thứ ba, cụm màu xanh lá cây tập trung vào giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số và tự chủ đại học. Các từ khóa tiêu biểu trong cụm bao gồm: “Higher education”, “e-learning”, “digital transformation”, “training”, “quality assurance”, “evaluation”, “autonomy”, “stakeholder”, “human resources”. Các nghiên cứu trong cụm này tập trung vào phát triển đội ngũ giảng viên, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời xem tự chủ đại học và sự tham gia của các bên liên quan trong quản trị như xu hướng nổi bật của đổi mới giáo dục đại học hiện nay (Nguyễn Thị Lan Hương, 2023; Tạ Thị Thu Hiền và cộng sự, 2022). Liên quan đến E-learning và chuyển đổi số là hơn 30 công trình tập trung vào quản lý và chính sách, phát triển năng lực số cho giảng viên, sinh viên và GV phổ thông; đổi mới phương pháp dạy học trực tuyến, xây dựng nội dung số; bảo đảm và kiểm định chất lượng, mô hình đại học thông minh và đo lường chuẩn đầu ra, cũng như các bối cảnh đặc thù như giáo dục nghề nghiệp, đại học quân đội, công an và cơ sở giáo dục chính trị. Nhìn chung, các kết quả này cho thấy chuyển đổi số không chỉ là xu hướng kỹ thuật, công nghệ mà còn là động lực đổi mới quản lý, đào tạo và đánh giá, góp phần định hình định hướng phát triển của giáo dục Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ tư, cụm màu tím hướng tới giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt, gắn với trẻ khuyết tật và HS dân tộc thiểu số. Các từ khóa tiêu biểu gồm: “Inclusive education”, “special education”, “ethnic minority”, “policy”. Hoạt động quản lý và đào tạo trong giáo dục đặc biệt tập trung vào đề xuất giải pháp quản lý thông qua việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt, phát triển trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập; phân tích thực trạng giảng dạy; xây dựng khung năng lực nghề nghiệp cho nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (Trần Thị Bích Ngọc, 2021; Trần Thị Phương Nam, 2024). Với HS người dân tộc thiểu số, các nghiên cứu hướng tới quản lý hoạt động dạy học, triển khai chương trình theo bối cảnh địa phương, phát triển kỹ năng và hướng nghiệp cho HS, đồng thời chú trọng chính sách dạy tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số (Hà Đức Đà, 2023; Trần Thị Yên, 2023).

Thứ năm, cụm màu vàng nhấn mạnh đến năng lực tự học, sự tự chủ của người học và các yếu tố liên quan đến nhận thức, thái độ, sự hài lòng và hoạt động đánh giá trong quá trình dạy học. Các từ khóa tiêu biểu trong cụm này bao gồm: “Self-study competence”, “assessment”, “perception”, “satisfaction”, “learner autonomy”, “attitude”. Các công trình tập trung phát triển năng lực tự học và sự tự chủ của người học thông qua đổi mới phương pháp và ứng dụng công nghệ; khảo sát thái độ và mức độ sẵn sàng của người học, sự hài lòng của người học và giảng viên; xây dựng khung tiêu chí đánh giá nhằm nâng cao chất lượng dạy và học (Nguyễn Thị Thu Hằng, 2020; Trần Thị Hương Giang và Dương Thị Thu Hương, 2023).

Không chỉ xuất hiện độc lập, các cụm chủ đề còn có sự giao thoa đáng kể. Các kết nối giữa cụm đỏ, vàng và xanh dương phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển năng lực, phương pháp giảng dạy và công cụ đánh giá; sự liên hệ giữa cụm xanh dương và tím cho thấy vai trò của công tác quản lý trong thúc đẩy giáo dục hòa nhập. Đồng thời, mối liên kết giữa cụm vàng, xanh lá và đỏ cho thấy giáo dục đại học gắn với hoạt động đánh giá và phát triển năng lực tự học, trong khi cụm xanh dương và xanh lá nhấn mạnh vai trò của chính sách và quản lý đối với chuyển đổi số và kiểm định chất lượng. Nhìn tổng thể, mạng lưới này phản ánh cách tiếp cận liên ngành ngày càng trở thành đặc trưng nổi bật của nghiên cứu KHGD tại Việt Nam.

Kết quả phân tích từ khóa trên không chỉ phản ánh bức tranh nghiên cứu về KHGD tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024, mà còn cho thấy sự tiệm cận với các xu hướng nghiên cứu quốc tế. Đặc biệt, các cụm trung tâm liên quan đến phát triển năng lực người học, đào tạo và bồi dưỡng GV, ứng dụng công nghệ trong dạy học, cũng như đảm bảo chất lượng giáo dục đại học thể hiện sự tương đồng với các định hướng nghiên cứu chủ đạo trong KHGD trên thế giới, như đã được xác định trong nghiên cứu của Kondrashev và cộng sự (2024). Các nghiên cứu trong giai đoạn này cũng cho thấy sự dịch chuyển rõ rệt so với giai đoạn trước. Nếu giai đoạn 1991-2010 chủ yếu tập trung vào quản lý giáo dục, tâm lý học và phát triển đội ngũ GV (Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2022), thì từ sau 2013 trở đi, số lượng



công bố tăng mạnh, hợp tác quốc tế được mở rộng. Các chủ đề về tự chủ đại học, chuyển đổi số, đảm bảo chất lượng đã trở thành xu hướng nổi bật (Nguyễn Đức Minh và cộng sự, 2023). Tuy vậy, kết quả phân tích cũng cho thấy những đặc điểm riêng của KHGD Việt Nam. Nhiều công trình tập trung vào các nội dung cụ thể để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, các vấn đề về tự chủ đại học và quản lý giáo dục, trong khi các hướng nghiên cứu mới nổi trên thế giới như ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn, trò chơi hóa trong giáo dục hay học tập suốt đời vẫn còn hạn chế ở Việt Nam. Điều này phản ánh khoảng cách nhất định giữa định hướng trong nước và xu thế quốc tế, đồng thời cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc mở rộng phạm vi nghiên cứu.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu đã phác họa toàn diện bức tranh công bố KHGD tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 dựa trên ấn phẩm của bốn tạp chí hàng đầu. Kết quả cho thấy số lượng bài ổn định, phương pháp nghiên cứu đa dạng, bao phủ nhiều cấp học, thể hiện xu hướng phát triển bền vững của lĩnh vực. Phân tích từ khóa cho thấy năm hướng chính: (1) Dạy học tích hợp và trải nghiệm; (2) GV, chương trình và quản lý giáo dục; (3) Giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số và tự chủ; (4) Giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt; (5) Năng lực tự học, tự chủ và các yếu tố liên quan quá trình học tập, với mức độ giao thoa cao giữa các chủ đề, phản ánh tiếp cận liên ngành. So với xu thế quốc tế, nghiên cứu KHGD Việt Nam vừa hội nhập vừa có đặc thù riêng, các chủ đề mới như AI, dữ liệu lớn, trò chơi hóa hay học tập suốt đời vẫn còn chưa phổ biến. Do đó, cần mở rộng nghiên cứu ở nhiều cấp học, tập trung vào công nghệ mới, năng lực số và gắn kết chặt chẽ hơn giữa yêu cầu cải cách giáo dục quốc gia với các xu thế học thuật toàn cầu, qua đó thu hẹp khoảng cách nghiên cứu và khẳng định vai trò của KHGD trong đổi mới giáo dục.

**Lời cảm ơn:** Bài báo này là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học “Khai thác công nghệ số trong phân tích các xu hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục trên thế giới và đối sánh với Việt Nam”, mã số: QG.24.87 theo Quyết định số 3073/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/6/2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội.

### Tài liệu tham khảo

- Bangi, Y. I. (2018). Prevalence of mixed methods research in education journals. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 8(6), 109-122. <https://doi.org/10.6007/IJARBS/v8-i6/4182>
- Creswell, J. W. (2017). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*. Sage Publications.
- Hà Đức Đà (2023). Mô hình giáo dục hướng nghiệp ở trường trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(02), 42-47.
- Hồ Văn Thống, Nguyễn Văn Đệ, Phan Trọng Nam (2023). Một số biện pháp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên nhằm triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Giáo dục*, 23(6), 45-50. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/675>
- Hoang, V. Q., Trang, D. M., Anh, P. T. V., An, D. T., Thuc, D. ., Duc, H. A., Hang, T. T., Anh, L. Q., & Hiep, P. H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: a bibliometric analysis from clarivate web of science database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4), 644-662.
- Karampelas, K. (2021). Trends on science education research topics in education journals. *European Journal of Science and Mathematics Education*, 9(1), 1-12. <https://doi.org/10.30935/scimath/9556>
- Kondrashev, S. V., Sokolova, N. L., Zaripova, Z. F., Khairullina, E. R., Omarova, L. B., Zamaraeva, E. I., & Dobrokhotov, D. A. (2024). Innovations in science education: A bibliometric exploration of trends and future directions. *Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education*, 20(6), em2453. <https://doi.org/10.29333/EJMSTE/14591>
- Lê Thị Luận, Vũ Thị Hương Giang (2024). Kinh nghiệm của một số quốc gia và bài học cho Việt Nam về tổ chức xây dựng và phát triển Chương trình giáo dục mầm non theo định hướng giáo dục cảm xúc - xã hội. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(9), 89-95.
- Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Lê Văn Dung, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Phạm Thị Bích Đào (2023). Khoa học giáo dục Việt Nam-Thực tiễn đặt ra và xu hướng nghiên cứu giai đoạn 2023-2030. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(3), 1-8.
- Nguyễn Thị Hằng (2022). Tiến trình tổ chức dạy học kết hợp dựa trên học tập trải nghiệm cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. *Tạp chí Giáo dục*, 22(16), 29-35. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/506>

- Nguyễn Thị Lan Hương (2023). Một số vấn đề lí luận về phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng đổi mới giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(11), 10-15.
- Nguyễn Thị Ngọc (2021). Một số yêu cầu đối với giáo viên trong dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở. *Tạp chí Giáo dục*, 500, 6-11. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/103>
- Nguyễn Thị Thu Hằng (2020). Phát triển năng lực tự học cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Khoa học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 30, 25-30.
- Nguyễn Tiến Trung, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Phạm Thị Oanh (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 24(1), 1-6. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1176>
- O'Toole, J. M., Freestone, M., McKoy, K. S., & Duckworth, B. (2018). Types, topics and trends: A ten-year review of research journals in science education. *Education Sciences*, 8(2), 73. <https://doi.org/10.3390/educsci8020073>
- Phạm Thị Bền, Đỗ Thị Thảo, Nguyễn Thị Anh Thư, Lê Thị Hương Mai (2024). Giới thiệu công cụ đánh giá kĩ năng ngữ dụng của trẻ em: Hồ sơ ngữ dụng trong kĩ năng giao tiếp hằng ngày. *Tạp chí Giáo dục*, 24(13), 5-6. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2036>
- Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Vân Anh, Đinh Thị Thanh Huyền, Đoàn Thị Phương Thục, Hoàng Minh Vũ (2023). *55 năm Khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu Scopus*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Prokash Mondal, S. M. (2018). Quantitative and qualitative research: A mixed method approach in educational science. *International Journal of Technical Research & Science*, 3(VII), 238-242. <https://doi.org/10.4324/9781315213033-9>
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
- Tạ Thị Thu Hiền, Mai Trọng Nhuận, Nguyễn Thị Thu Hương, Vũ Minh Phương, Nguyễn Công Ước (2022). Bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục với việc thực hiện tự chủ đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 38(2), 83-101.
- Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Trần Thị Bích Ngọc (2021). Nghiên cứu về khung năng lực và đề xuất xây dựng khung năng lực nghề nghiệp của nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 66(4A), 79-84.
- Trần Thị Hương Giang, Dương Thị Thu Hương (2023). Khung năng lực đánh giá học sinh của giáo viên: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 23(22), 59-64. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1111>
- Trần Thị Phương Nam (2024). Một số đề xuất phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(01), 39-45.
- Trần Thị Yên (2023). Chính sách dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(3), 34-40.
- Trịnh Văn Sỹ (2024). Vận dụng kĩ thuật đọc "SQ3R" vào dạy học đọc hiểu nhằm phát triển năng lực cho học sinh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(02), 43-47. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12410207>
- Van Eck, N., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538. <https://doi.org/10.1007/s11192-009-0146-3>